

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi bổ sung Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét đề nghị cấp lại phép môi trường của Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi tại Văn bản số 45/QNS-KCS ngày 17/02/2025 của Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi về việc chỉnh sửa, bổ sung và hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép môi trường cơ sở Nhà máy Đường An Khê;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép môi trường cho Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở Nhà máy đường An Khê tại xã Thành An, thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư/cơ sở

- Tên cơ sở: Nhà máy đường An Khê.
- Địa điểm hoạt động: xã Thành An, thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai.
- Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 4300205943-013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp đăng ký lần đầu ngày 06/01/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 02/02/2024.

1.4. Mã số thuế: 4300205943-013.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất đường từ mía.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở

- Quy mô dự án:

+ Tổng diện tích khu đất là 301.557,1 m² tại xã Thành An, thị xã An Khê, tỉnh Gia (theo Quyết định số 678/QĐ-UBND ngày 24/12/2002 của UBND tỉnh Gia Lai, Quyết định số 70/QĐ-UBND ngày 27/5/2015 của UBND tỉnh Gia Lai, Quyết định số 74/QĐ-UBND ngày 26/5/2016 của UBND tỉnh Gia Lai).

+ Dự án đầu tư thuộc nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

+ Dự án thuộc nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất của cơ sở: Sản xuất đường từ mía (đường kính trắng RS và đường vàng RB) với công suất ép 18.000 tấn mía/ngày (khoảng 2.160 tấn sản phẩm/ngày).

- Công nghệ sản xuất của cơ sở:

Nguyên liệu (mía cây) → Xử lý cơ học (chặt, băm) → Ép mía → Lọc gạn bã vụn → Gia nhiệt 1 → Thấp xông SO₂ (lần 1) → Gia nhiệt 2 → Lắng trong → Gia nhiệt 3 → Bốc hơi → Thấp xông SO₂ (lần 2) → Nấu đường → Ly tâm → Sấy → Cân → Đóng bao thành phẩm → Kho chứa.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban

hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.
2. Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, liên tục, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **7 năm**.

(Từ ngàytháng....năm 2025 đến ngàytháng....năm 2032)

Các giấy phép môi trường thành phần đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định pháp luật hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Gia Lai, UBND thị xã An Khê tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án, cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Đ/c Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Sở NN&MT;
- UBND thị xã An Khê;
- CVP, các PVP UBND tỉnh;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Công ty CP đường Quảng Ngãi;
- Lưu: VT, CNXD.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Dương Mah Tiệp

PHỤ LỤC 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nước thải sinh hoạt:

- + Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh ở khu nhà bảo vệ.
- + Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh ở khu nhà làm việc, văn phòng.
- + Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh ở khu nhà công vụ 1.
- + Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh ở khu nhà công vụ 2.
- + Nguồn số 05: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh ở khu nhà hội trường.
- + Nguồn số 06: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh ở khu nhà ăn.
- + Nguồn số 07: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh ở khu nhà điều hành sản xuất.
- + Nguồn số 08: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh ở khu nhà KCS.
- + Nguồn số 09: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh ở khu sản xuất chính (gần khu bồn chứa mật rỉ).
- + Nguồn số 10: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh ở khu nhà nguyên liệu.
- + Nguồn số 11: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh ở giữa kho vật tư với nhà nguyên liệu.
- + Nguồn số 12: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh ở khu xử lý nước thải.
- + Nguồn số 13: Nước thải sinh hoạt từ hoạt động nấu ăn ở khu nhà ăn.

- Nước thải sản xuất:

- + Nguồn số 14: Nước thải sản xuất từ khu ép mía.
- + Nguồn số 15: Nước thải sản xuất từ các khu công nghệ hoá chế, nấu đường.
- + Nguồn số 16: Nước thải sản xuất từ phòng KCS.
- + Nguồn số 17: Nước thải xả đáy từ các hồ tuần hoàn giải nhiệt.
- + Nguồn số 18: Nước thải từ quá trình vệ sinh, xả đáy hệ thống xử lý nước cấp.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Nước thải sau xử lý được xả ra nguồn nước tiếp nhận là sông Ba.

2.2. Vị trí xả nước thải: Vị trí xả thải có tọa độ X (m) = 1546130; Y (m) = 0517381 (theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực $108^{\circ}30'$, múi chiếu 3°).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 2.964 m³/ngày đêm (tương đương 123,5 m³/giờ).

2.3.1. Phương thức xả nước thải: tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: liên tục (24/24 giờ trong thời gian sản xuất).

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận:

Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải đảm bảo đạt QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước công nghiệp (cột B, hệ số $K_q=0,9$; $K_f=1$) đến ngày 31/12/2031, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	QCVN 40:2011/BTNMT T(Cột B, $K_q=0,9$; $K_f=1$)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng (đầu vào và đầu ra)	m ³	-	-	Đã lắp đặt
2	Nhiệt độ	⁰ C	40		
3	pH	-	5,5 – 9		
4	COD	mg/l	135		
5	TSS	mg/l	90		
6	Amoni	mg/l	9		
7	Màu	Pt/Co	150		
8	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	45		
9	Asen	mg/l	0,09		
10	Thủy ngân	mg/l	0,009		
11	Chì	mg/l	0,45		
12	Cadimi	mg/l	0,09		
13	Crom (VI)	mg/l	0,09		
14	Đồng	mg/l	1,8		
15	Kẽm	mg/l	2,7		
16	Niken	mg/l	0,45		
17	Mangan	mg/l			

18	Sắt	mg/l	4,5		
19	Tổng xianua	mg/l	0,09		
20	Tổng phenol	mg/l	0,45		
21	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	9		
22	Sunfua	mg/l	0,45		
23	Florua	mg/l	9		
24	Tổng nitơ	mg/l	36		
25	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	5,4		
26	Clo dư	mg/l	1,8		
27	Tổng PCB	mg/l	0,009		
28	Coliform	MPN/ 100ml	5.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nguồn số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13: Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn và bể tách dầu theo đường ống nhựa theo đường ống nhựa PVC Φ60 – Φ100 đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung, với tổng chiều dài 630 m.

- Nguồn số 14, 15, 16, 17, 18: Nước thải sản xuất: bao gồm nước thải công nghệ khu ép mía, khu hóa chế, khu nấu đường, nước thải bộ phận kiểm nghiệm, nước vệ sinh xả đáy hệ thống xử lý nước cấp, nước xả đáy hồ tuần hoàn giải nhiệt, nước mưa chảy tràn đầu mùa, nước thải từ Nhà máy Điện sinh khối An Khê, nước thải từ dây chuyền đường tinh luyện RE được thu gom bằng mương dẫn B300, B400, DN80, DN100, D140, D150, DN140 với tổng chiều dài 1.708 m. Toàn bộ lượng nước thải phát sinh từ quá trình sản xuất được thu gom về HTXL nước thải tập trung để xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước công nghiệp (cột B, với hệ số $K_q=0,9$; $K_f=1$), một phần được bơm tuần hoàn về hệ thống tháp giải nhiệt, một phần bơm ra trạm quan trắc tự động và xả ra sông Ba.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Công trình xử lý nước thải sinh hoạt:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các khu nhà vệ sinh được thu gom, xử lý bằng các bể tự hoại 3 ngăn tại từng khu vực và nước thải từ hoạt động nấu ăn được thu gom qua bể tách dầu mỡ được qua đường ống đầu nổi vào hệ thống xử lý nước thải của Nhà máy.

- Số lượng bể: 12 bể tự hoại và 01 bể tách dầu.
- Tổng thể tích các bể: Bể tự hoại là 137 m³ và bể tách dầu là 2 m³.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sản xuất gồm: Nước thải từ các khu công nghệ (nước thải khu hóa chế, khu nấu đường, bộ phận kiểm nghiệm), khu ép mía, nước mưa chảy tràn đầu mùa được bơm về bể tập trung nước thải; nước vệ sinh xả đáy, nước xả đáy hệ thống xử lý nước cấp được đưa về bể điều chỉnh pH 1; nước xả đáy hồ tuần hoàn giải nhiệt được đưa về bể điều hòa; nước thải từ Nhà máy Điện sinh khối An Khê được bơm về bể trung chuyển sau bể biogas; nước thải từ dây chuyền đường tinh luyện RE được bơm về bể tập trung nước thải.

- Quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải tập trung:

Nước thải → Bể tập trung nước thải → Bể điều chỉnh pH (1, 2) → Bể điều hòa → Bể biogas (1, 2) → Bể trung gian → Bể trung gian tách khí → Bể MBBR → Bể hiếu khí → Bể lắng bùn hồi lưu → Bể trung gian kiểm mẫu → Bể keo tụ, tạo bông → Bể lắng hóa lý → Hồ sinh thái → Bể khử trùng → Trạm quan trắc tự động → Nguồn tiếp nhận (sông Ba).

- Công suất thiết kế của hệ thống xử lý nước thải: 8.400 m³/ngày đêm.
- Thể tích các bể xử lý nước thải tại cơ sở như sau:

STT	Hạng mục	Số lượng	Kích thước xây dựng (dài x rộng x cao) (m)	Thể tích hữu ích (m ³)	Quy cách xây dựng
01	Bể tập trung nước thải	1	19,9 x 4,35 x 5,7	320	Bể bê tông xi măng
02	Bể điều chỉnh pH 1	1	20,6 x 7,6 x 4,2	420	Bể bê tông xi măng
03	Bể điều chỉnh pH 2	1	28 x 13,3 x 3,9	1.047	Bể bê tông xi măng
04	Bể điều hòa	1	33 x 24,5 x 4	2.160	Bể bê tông xi măng
05	Bể BIOGAS 1	1	113 x 72 x 6	22.000	Bể đất đào, phủ và lót bạt HDPE dày 1,5 mm trên mặt hồ, đáy và thành hồ.

06	BỂ BIOGAS 2	1	178 x 84 x 6	55.836	BỂ đất đào, phủ và lót bạt HDPE dày 1,5 mm trên mặt hồ, đáy và thành hồ.
07	BỂ trung chuyển sau Biogas (bể trung gian)	1	105 x 40 x 6	12.000	BỂ đất, phủ bạt HDPE nửa hờ và lót bạt HDPE dày 1,5 mm chống thấm
08	BỂ trung gian tách khí Offgas (bể offgas)	1	41 x 30 x 5	2.250	BỂ đất, lót bạt HDPE dày 0,5 mm chống thấm
09	BỂ MBBR	1	15 x 10 x 6,4	600	BỂ bê tông xi măng
10	BỂ hiếu khí	1	70 x 43 x 8	23.040	BỂ đất, lót bạt HDPE dày 0,5 mm chống thấm
11	BỂ lắng bùn sinh học	4	13,6 x 13,6 x 6,4	794,3 m ³ x 4 bể	BỂ bê tông xi măng
12	BỂ trung gian kiểm mẫu	1	10,25 x 9 x 5,5	270	BỂ bê tông xi măng
13	BỂ keo tụ	2	4,55 x 4,55 x 5,8	55 m ³ x 2 bể	BỂ bê tông xi măng
14	BỂ tạo bông	2	4,55 x 4,55 x 5,8	55 m ³ x 2 bể	BỂ bê tông xi măng
15	BỂ lắng hóa lý	2	15,8 x 4,143	707 m ³ x 2 bể	BỂ bê tông xi măng
16	HỒ sinh thái	1	57 x 57 x 5	7.500	HỒ đất đào, lót bạt HDPE dày 1,5 mm chống thấm
17	BỂ khử trùng	1	10,25 x 9 x 5,5	270	BỂ bê tông xi măng
18	HỒ chứa nước khẩn cấp (hồ sự cố)	HỒ 1	88 x 48 x 4,5	9.200	HỒ đất đào, lót bạt HDPE dày 0,5 mm chống thấm
		HỒ 2	71,1 x 65,1 x 4,5	12.800	
19	BỂ chứa, nén bùn	1	30 x 17 x 4,2	800	BỂ đất, lót bạt HDPE dày 1,5 mm chống thấm

20	Bể thu nước vệ sinh xả đáy lò hơi Nhà máy điện sinh khối	1	20 x 10 x 5	800	Bể đất, lót bạt HDPE dày 1,5 mm chống thấm
----	--	---	-------------	-----	--

- Hóa chất, vật liệu sử dụng:

- + NaHCO₃: 6.000 kg/tháng
- + Vi sinh: 300 kg/tháng
- + Ure: 4.000 kg/tháng
- + Lân: 2.000 kg/tháng
- + Cám gạo: 3.500 kg/tháng
- + PAC: 8.500 kg/tháng
- + Polymer anion: 50 kg/tháng
- + Chlorine: 450 kg/tháng

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

- Số lượng: 01 trạm quan trắc nước thải tự động, liên tục.

- Vị trí lắp đặt hiện nay:

+ Nước thải đầu vào: thiết bị đo lưu lượng nước thải đầu vào tại bể tập trung nước thải (điều chỉnh vị trí quan trắc lưu lượng nước thải đầu vào tại bể điều hòa của hệ thống xử lý nước thải).

+ Nước thải đầu ra: sau hệ thống xử lý nước thải nằm trong khuôn viên phía Đông Nam Nhà máy, tọa độ trạm quan trắc: Kinh độ: 108.663721; Vĩ độ: 13.982583.

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng (*đầu vào, đầu ra*), nhiệt độ, pH, độ màu, COD, TSS, Amoni.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: 01 thiết bị.

- Camera theo dõi: 02 thiết bị.

- Kết nối, truyền số liệu: Dữ liệu được truyền về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Gia Lai theo dõi, giám sát.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Khi xảy ra sự cố, nước thải từ bể điều hòa sẽ được đưa về hồ chứa nước khẩn cấp, sau khi khắc phục sự cố, nước thải tại hồ khẩn cấp được kiểm tra nồng độ ô nhiễm, nếu nước thải trong hồ khẩn cấp có nồng độ COD \geq 1.000 mg/l thì được bơm về bể điều hòa nước thải để tiếp tục quay lại xử lý; trong trường hợp nồng độ COD < 1.000 mg/l thì được bơm về bể trung gian tách khí (off gas) nhằm điều hòa lượng nước thải trước khi bơm về bể MBBR để xử lý tiếp theo.

- Trường hợp nước thải không đạt quy chuẩn, nhân viên vận hành thực hiện ngừng bơm nước thải từ bể khử trùng ra mương kiểm mẫu của trạm quan trắc tự động, đồng thời bơm nước thải từ hồ sinh thái, bể kiểm mẫu về bể hiếu khí để xử lý lại.

- Trường hợp sự cố xảy ra thời gian dài, chưa thể khắc phục nhà máy tạm dừng hoạt động để khắc phục sự cố. Sau khi xử lý xong mới tiếp tục hoạt động để nước thải được xử lý đảm bảo đạt quy chuẩn trước khi thải ra môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: Không phải vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Nhà máy bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

- Có kế hoạch nâng cấp cải tạo hệ thống xử lý khí thải để đáp ứng QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp theo lộ trình quy định tại Thông tư số 06/2025/TT-BTNMT ngày 28/2/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để vận hành thường xuyên hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của Nhà máy. Thực hiện quan trắc bùn thải phát sinh từ quá trình xử lý nước thải để lưu giữ, xử lý theo đúng quy định.

- Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI
TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

Nhà máy có một (01) nguồn thải, khí thải phát sinh từ lò hơi 90 tấn hơi/giờ.

2. Dòng khí thải, vị trí xả thải

2.1. Vị trí xả thải:

Nhà máy có một (01) dòng khí thải: Tương ứng với ống thải của hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải lò hơi công suất 90 tấn hơi/giờ, tọa độ vị trí xả thải (hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $108^{\circ}30'$, múi chiều 3°): X=1546709; Y=517311.

2.2. Lưu lượng xả thải lớn nhất

Lưu lượng xả khí thải tối đa: 450.000 m³/giờ ~ 10.800.000 m³/ngày đêm.

2.2.1. Phương thức xả thải

Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B, $K_p=0,8$; $K_v=0,8$) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B, $K_p=0,8$; $K_v=0,8$)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	03 tháng/lần/niên vụ sản xuất, đảm bảo thời gian giữa 2 lần quan trắc tối thiểu là 03 tháng	Đã lắp đặt
2	Áp suất	Mbar	-		
3	Nhiệt độ	°C	-		
4	O ₂	%	-		
5	CO	mg/Nm ³	640		
6	Bụi	mg/Nm ³	128		
7	NO _x	mg/Nm ³	544		
8	SO ₂	mg/Nm ³	320		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có)

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về các hệ thống xử lý

Khí thải từ lò hơi 90 tấn hơi/giờ được xử lý bằng cyclone tổ hợp, màng nước.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

Khí thải từ lò hơi 90 tấn hơi/giờ: khí thải sinh ra từ lò đốt cấp nhiệt → Cyclon tổ hợp màng nước (gồm 2 tháp liên thông chữ U, cao 20m: tháp 01 bố trí hệ thống vòi phun sương 3 tầng, cách nhau 1,5m, đường kính trong tháp Ø 5m, đường kính ngoài Ø 5,4m; tháp 02 đường kính trong Ø 4,7m và đường kính ngoài Ø 5,2m) → Quạt hút (công suất: 560 kW, 380V, 50Hz; lưu lượng: 450.000 m³/h) → Ống khói thoát ra môi trường (chiều cao 50m, đường kính đáy 4,3m và đường kính trên 2,7m).

+ Hóa chất: Nước sạch.

+ Nhiên liệu đốt: sử dụng bã mía làm nhiên liệu cho lò hơi

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Thông tin về hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục đã lắp đặt, gồm:

- Số lượng: 01 trạm quan trắc khí thải tự động, liên tục.
- Vị trí lắp đặt: tại ống khói của lò hơi 90 tấn/giờ, tọa độ: X=1546709; Y=517311 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 108⁰30', múi chiếu 3⁰).
- Thông số lắp đặt: Lưu lượng, áp suất, nhiệt độ, O₂, bụi, SO₂, NO_x, CO.
- Thiết bị lấy mẫu tự động: 01 thiết bị.
- Camera theo dõi: 02 thiết bị.
- Kết nối, truyền số liệu: Dữ liệu được truyền về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Gia Lai theo dõi, giám sát.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thường xuyên tiến hành bảo trì, bảo dưỡng, kiểm tra các chi tiết của hệ thống xử lý khí thải để hạn chế tối đa các sự cố xảy ra.
- Khi hệ thống xử lý khí thải bị sự cố, Chủ dự án sẽ cho dừng lò hơi và kiểm tra nguyên nhân gây ra sự cố để khắc phục kịp thời, tránh gây ô nhiễm môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: Không phải vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 của Phần A

Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

- Có nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý khí thải.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải.

- Khuyến khích duy trì hoạt động của hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục và truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Gia Lai.

- Có kế hoạch nâng cấp cải tạo hệ thống xử lý khí thải để đáp ứng QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp theo lộ trình quy định tại Thông tư số 45/2024/TT-BTNMT ngày 30/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp

- Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

PHỤ LỤC 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Các máy xé mía của dây chuyền 10.000TMN
- Nguồn số 02: Các máy ép mía của dây chuyền 10.000TMN
- Nguồn số 03: Các máy xé mía của dây chuyền 8.000TMN
- Nguồn số 04: Các máy ép mía của dây chuyền 8.000TMN
- Nguồn số 05: Hệ thống máy li tâm đường non A
- Nguồn số 06: Hệ thống máy li tâm đường non B
- Nguồn số 07: Hệ thống máy li tâm đường non C
- Nguồn số 08: Turbin máy phát điện 15MW
- Nguồn số 09: Các máy nén khí

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Tọa độ X (m)= 1546659; Y (m)= 517491
- Nguồn số 02: Tọa độ X (m)= 1546659; Y (m)= 517491
- Nguồn số 03: Tọa độ X (m)= 1546688; Y (m)= 517497
- Nguồn số 01: Tọa độ X (m)= 1546688; Y (m)= 517497
- Nguồn số 02: Tọa độ X (m)= 1546562; Y (m)= 517321
- Nguồn số 03: Tọa độ X (m)= 1546562; Y (m)= 517321
- Nguồn số 01: Tọa độ X (m)= 1546562; Y (m)= 517321
- Nguồn số 02: Tọa độ X (m)= 1546665; Y (m)= 517295
- Nguồn số 03: Tọa độ X (m)= 1546613; Y (m)= 517403

(Hệ tọa độ VN-2.000, kinh tuyến trực $108^{\circ}30'$, múi chiếu 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Ghi chú
	Từ 06 giờ - 21 giờ	Từ 21 giờ - 06 giờ	
01	70	55	Khu vực thông thường
02	55	45	Khu vực đặc biệt

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Ghi chú
	Từ 06 giờ - 21 giờ	Từ 21 giờ - 06 giờ	
01	70	60	Khu vực thông thường
02	60	55	Khu vực đặc biệt

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Khu vực văn phòng làm việc được thiết kế cách xa xưởng sản xuất.
- Công nhân vận hành phải được trang bị quần áo bảo hộ lao động, nút bịt tai, bố trí thời gian làm việc xen kẽ để đảm bảo sức khỏe và hiệu quả công việc.
- Thường xuyên kiểm tra tình trạng hoạt động của các trang thiết bị, bảo trì, bảo dưỡng, cho dầu bôi trơn hoặc thay các chi tiết hư hỏng kịp thời.
- Móng máy đảm bảo xây dựng đủ khối và có biện pháp chống rung phù hợp. Lắp đặt đệm cao su và lò xo chống rung đối với các thiết bị có công suất lớn.
- Xe vận chuyển nguyên liệu và sản phẩm khi vào nhà máy phải hạn chế tốc độ, tắt máy khi chờ hàng hoặc bốc dỡ nguyên liệu.
- Trồng cây xanh xung quanh Nhà máy.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.
- Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.
- Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị phụ trợ (khi xuống cấp), có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ
SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên (theo thực tế hoạt động của Nhà máy trong thời gian qua).

TT	Tên chất thải	Tên chất thải theo Thông tư 02/2022/TT-BTNMT	Mã chất thải (Ký hiệu phân loại)	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang, các loại thủy tinh hoạt tính thải	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06 (NH)	600
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03 (NH)	1250
3	Mỡ thải	Các loại sáp và mỡ thải	17 07 04 (NH)	30.910
4	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại)	19 02 06 (NH)	250
Tổng				33.010

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh (theo thực tế hoạt động của Nhà máy trong thời gian qua).

STT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bã mía	510.525.000
2	Bã bùn	78.852.000
3	Tro, xỉ lò hơi	22.618.000
4	Mật rỉ	76.573.000
5	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	50.000

6	Các loại CTR công nghiệp thông thường khác: Bao bì (PP, PE) hư hỏng, giấy carton, hạt nhựa cation xử lý nước cấp, sắt thép thải bỏ	5.000
---	--	-------

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 760 kg/ngày.

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát (*theo thực tế hoạt động của Nhà máy trong thời gian qua*).

TT	Tên chất thải	Tên chất thải theo Thông tư 02/2022/TT-BTNMT	Mã chất thải (Ký hiệu phân loại)	Khối lượng (kg/năm)
1	Bột đá mài	Các vật liệu mài dạng hạt thải có các thành phần nguy hại (cát, bột mài...)	07 03 08 (KS)	25
2	Đuôi que hàn	Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại	07 04 01 (KS)	50
3	Xi hàn	Xi hàn có các kim loại nặng hoặc các thành phần nguy hại	07 04 02 (KS)	50
4	Hộp mực in thải	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	08 02 04 (KS)	55
5	Vật liệu cách nhiệt có chứa amiăng thải	Vật liệu cách nhiệt có chứa amiăng thải	11 06 01 (KS)	4.810
6	Bao bì mềm thải	Bao bì mềm (đã chứa chất khí thải ra là CTNH) thải	18 01 01 (KS)	300
7	Bao bì kim loại cứng thải	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khí thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang)	18 01 02 (KS)	120
8	Bao bì nhựa cứng thải	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khí thải ra là CTNH) thải	18 01 03 (KS)	325

TT	Tên chất thải	Tên chất thải theo Thông tư 02/2022/TT-BTNMT	Mã chất thải (Ký hiệu phân loại)	Khối lượng (kg/năm)
9	Bao bì cứng thải bằng các vật liệu khác	Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải bằng các vật liệu khác (như composit)	18 01 04 (KS)	250
10	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01 (KS)	590
11	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải có chứa các thành phần nguy hại	19 05 02 (KS)	620
Tổng				7.195

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Chất thải nguy hại được thu gom và tách riêng với các loại chất thải rắn khác, Cơ sở trang bị các thùng chứa CTNH chuyên dụng có dung tích 60 lít, 120 lít, 240 lít đối với chất thải rắn và cỡ 30 lít, thùng phuy 200 lít đối với chất lỏng để chứa từng loại chất thải nguy hại phát sinh và đặt trong kho chất thải nguy hại của Nhà máy. Kho chứa chất thải có diện tích 29 m², kho lưu giữ đảm bảo không bị thấm thấu và tránh được nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào, có mái che và có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp. Chất thải được phân loại, dán nhãn từng loại chất thải nguy hại phù hợp.

- Định kỳ, Chủ cơ sở hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom chất thải nguy hại để thu gom, xử lý theo đúng quy định của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Bã mía: được tận dụng để làm nhiên liệu đốt lò hơi của Nhà máy Đường An Khê và Nhà máy điện sinh khối An Khê. Nhà máy đã đầu tư 03 hệ thống băng tải cấp bã trực tiếp từ khu vực ép mía (từ máy ép cuối) đến các lò hơi để làm nhiên liệu đốt lò và phần bã thừa đưa đến các khu chứa bã để dự trữ (gồm 01 nhà chứa bã tại

Nhà máy đường có diện tích 1.357 m², 01 nhà chứa bã tại Nhà máy điện Sinh khối An Khê có diện tích 1.680 m² và 01 bãi chứa bã diện tích 10.000 m² để lưu chứa toàn bộ bã thừa phát sinh nếu có).

- Bã bùn: được thu gom sử dụng làm phân bón cho các cánh đồng mía của Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi, đảm bảo thu gom vận chuyển toàn bộ lượng bã bùn phát sinh 24/24 giờ, không để ách tắc sản xuất, không để bã bùn rơi vãi trong và ngoài Nhà máy Đường An Khê.

- Tro, xỉ lò hơi:

+ Tro từ các lò hơi phát sinh từ quá trình thu hồi bụi bằng màng nước, qua bể lắng tách nước trong, rồi bơm lên hệ thống băng tải lọc tro chân không (hệ thống thu hồi tro) để ép khô, sau đó được xả trực tiếp vào xe chuyên dụng và vận chuyển đến các cánh đồng mía của Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi.

+ Xỉ tro phát sinh từ lò hơi được thu gom về khu chứa xỉ tro có diện tích 150 m² (KT:15m x 10m) để lưu chứa, khu vực lưu chứa có sàn bằng bê tông chống thấm, có tường bao che xung quanh, gờ chống tràn và mương thu nước để đưa về hệ thống xử lý nước thải. Xỉ tro sẽ cùng với tro xỉ được xe chuyên dụng vận chuyển đến các cánh đồng mía của Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi.

- Mật rỉ: được lưu chứa vào các bồn chứa mật rỉ và hợp đồng mua bán mật rỉ với các đơn vị, cơ sở sản xuất cồn, rượu, bột ngọt, thức ăn thủy sản.

- Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải được thu gom về bể chứa, nén bùn (thể tích 800 m³). Phần bùn lắng bên dưới bể chứa bùn được đưa về băng tải lọc tro chân không của hệ thống thu hồi tro lò hơi của Nhà máy để xử lý, tận dụng để bón cây trồng trong khuôn viên Nhà máy và cho các cánh đồng mía của Công ty. Phần nước trong phía trên bể chứa bùn được đưa về hệ thống XLNT để xử lý. Công ty sẽ tiến hành lấy mẫu bùn thải để phân tích và so sánh với QCVN 50:2013/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước. Trường hợp bùn thải không đạt QCVN 50:2013/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước sẽ được quản lý và chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý chất thải nguy hại theo quy định.

- Đối với các loại bao bì (PP, PE) hư hỏng, giấy carton, sắt thép thải bỏ trong quá trình bảo dưỡng, sửa chữa Nhà máy, hạt nhựa cation phát sinh từ quá trình xử lý nước cấp,... được thu gom vào các thùng, phuy chứa có dung tích 60 lít, 120 lít, 240 lít và lưu chứa tạm thời tại các nhà kho, xưởng cơ khí. Định kỳ bán cho các cơ sở tái chế hoặc hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom, xử lý, đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

Chất thải sinh hoạt được thu gom và phân loại tại nguồn theo quy định, chứa trong các thùng nhựa dung tích 60 lít - 240 lít có nắp đậy kín và được bố trí trong khuôn viên nhà máy tại các vị trí phát sinh chất thải. Công ty hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển xử lý chất thải rắn sinh hoạt đúng quy định.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện phân định, phân loại, thu gom các loại chất thải rắn thông thường, chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường

2. Định kỳ chuyên giao chất thải rắn thông thường, chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

3. Khi xảy ra sự cố, nước thải từ bể điều hòa sẽ được đưa về hồ chứa nước khẩn cấp, sau khi khắc phục sự cố, nước thải tại hồ khẩn cấp được kiểm tra nồng độ ô nhiễm, nếu nước thải trong hồ khẩn cấp có nồng độ COD ≥ 1.000 mg/l thì được bơm về bể điều hòa nước thải để tiếp tục quay lại xử lý; trong trường hợp nồng độ COD < 1.000 mg/l thì được bơm về bể trung gian tách khí (off gas) nhằm điều hòa lượng nước thải trước khi bơm về bể MBBR để xử lý tiếp theo đảm bảo đạt QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước công nghiệp (cột B, hệ số $K_q=0,9$; $K_f=1$) trước khi xả ra sông Ba.

4. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

PHỤ LỤC 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm
2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN

- Công ty phải có các giải pháp, biện pháp không chế, hạn chế tối đa bụi, khí thải phát tán gây ảnh hưởng đến sinh hoạt và sản xuất của nhân dân khu vực; tuân thủ nghiêm Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường, đặc biệt là Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

- Có kế hoạch cải tạo thu gom toàn bộ nước mưa chảy tràn qua khu vực chứa tro xỉ trong khuôn viên nhà máy đường đưa về hệ thống xử lý nước thải hoàn thành trong quý III năm 2025.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Chủ dự án phải chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép môi trường và chịu trách nhiệm trước pháp luật đối với các thông tin nêu trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (được sửa đổi bổ sung tại khoản 22 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ).

5. Giảm thiểu phát sinh chất thải rắn thông qua việc áp dụng các giải pháp cải thiện hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

6. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.